FireAnt

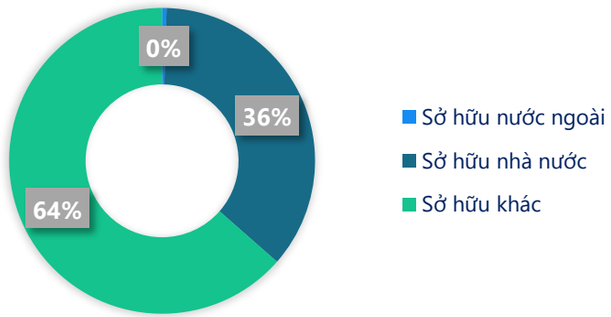
CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

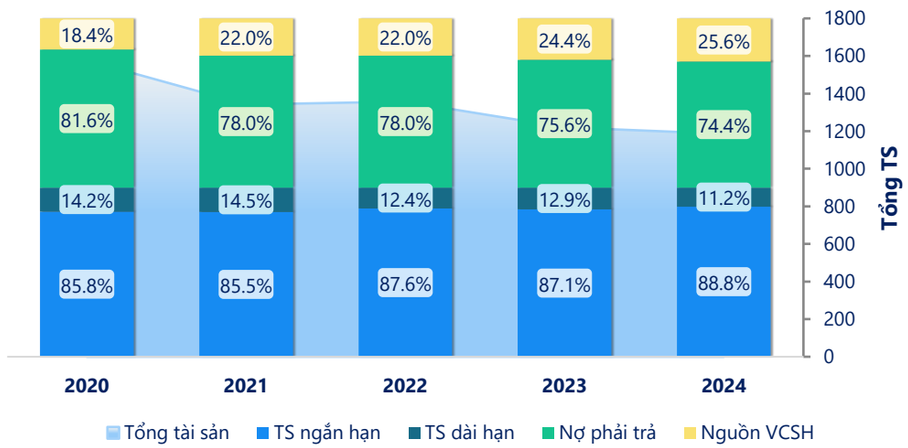
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,306
SL cổ phiếu LH	9,388,682
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,325
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	303
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
P/E	7.7
EPS	1,745

	YTD	1T	3T	6T
LM8		1.5%	-3.6%	2.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



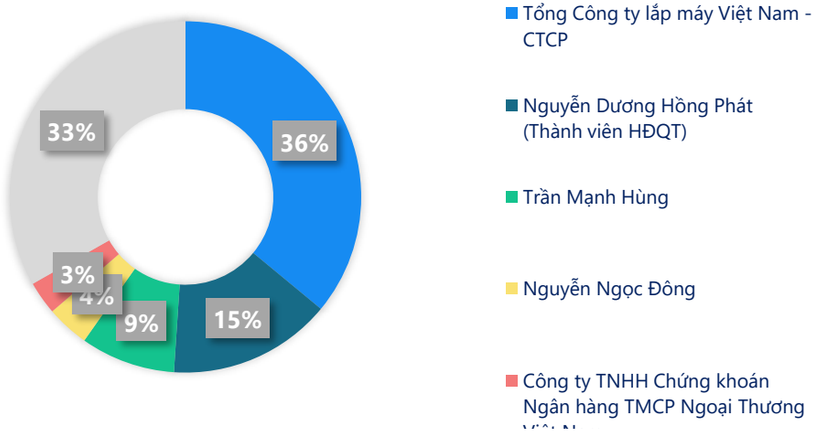
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **LM8** năm 2024 đạt **1,186** tỷ đồng, giảm **2.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

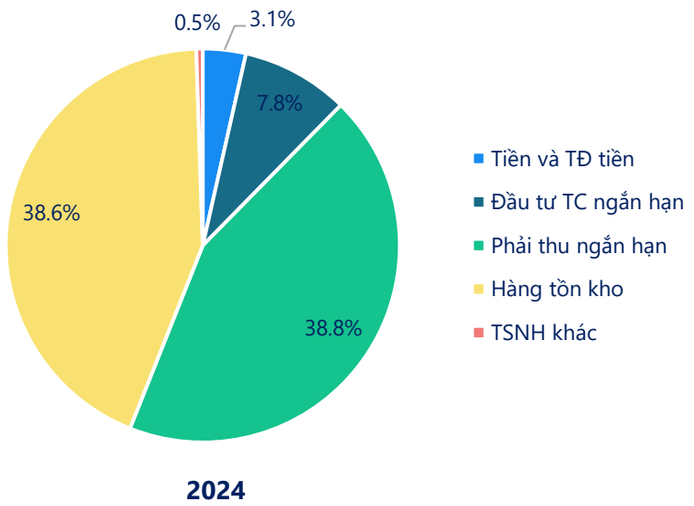


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **63.5%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.47%.

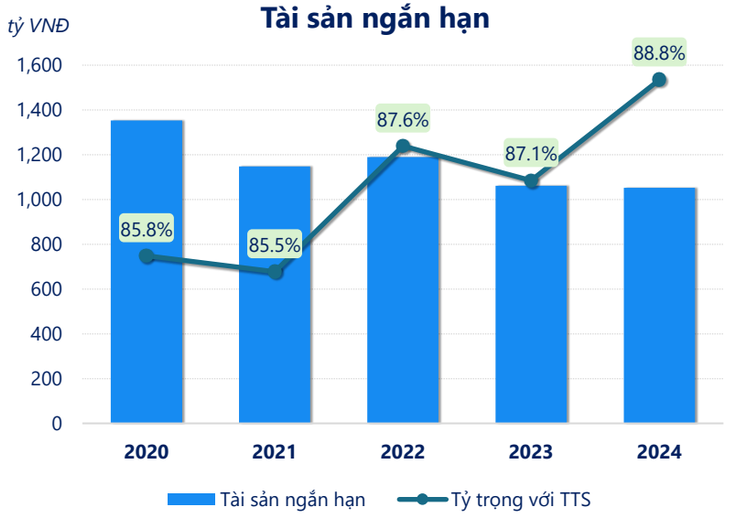
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP** sở hữu **36.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Dương Hồng Phát (Thành viên HĐQT) nắm giữ 15.0% và đứng thứ 3 là Trần Mạnh Hùng nắm giữ 8.72%.

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

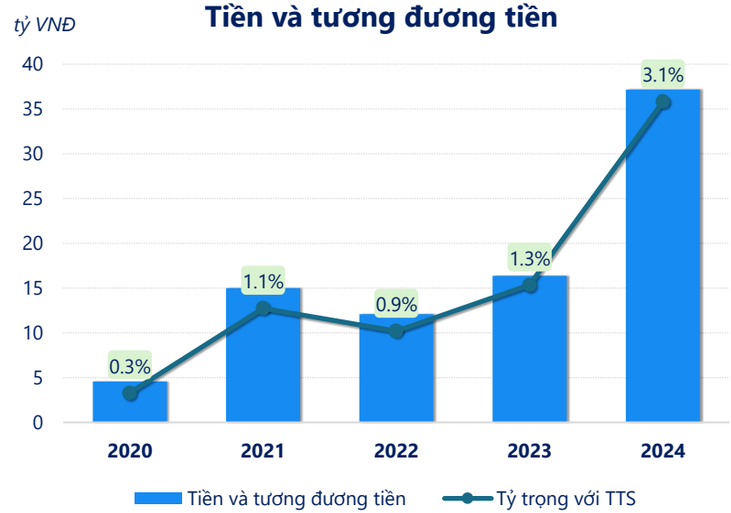
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



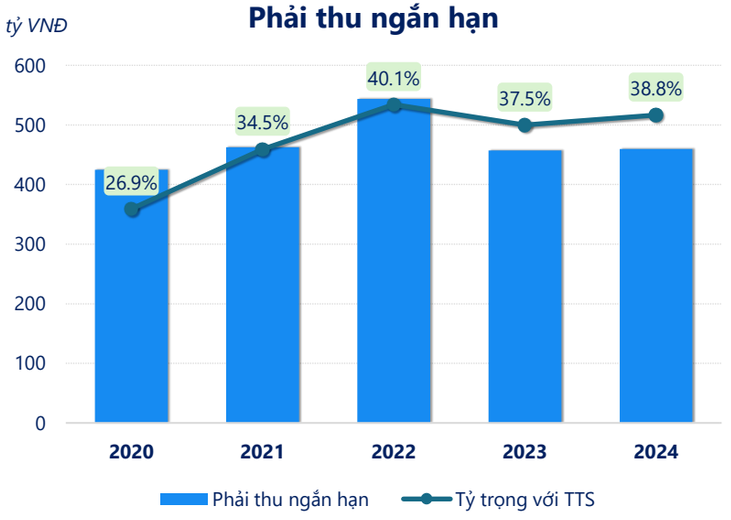
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của LM8 năm 2024 giảm **0.90%** so với năm trước, đạt **1,052** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 38.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

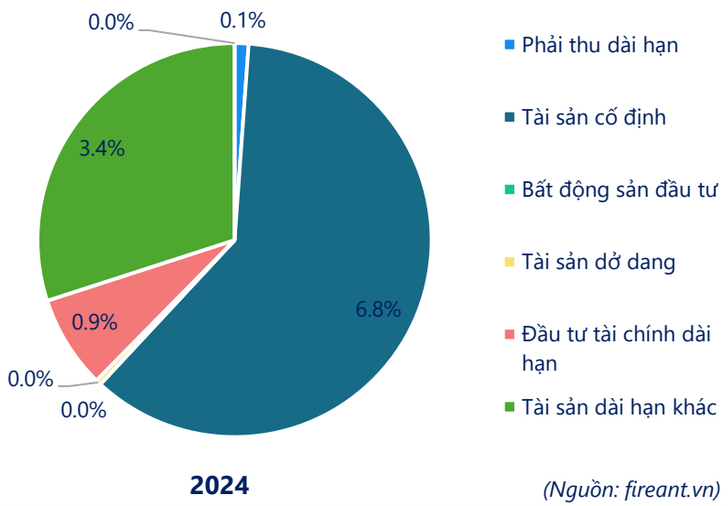


Hàng tồn kho



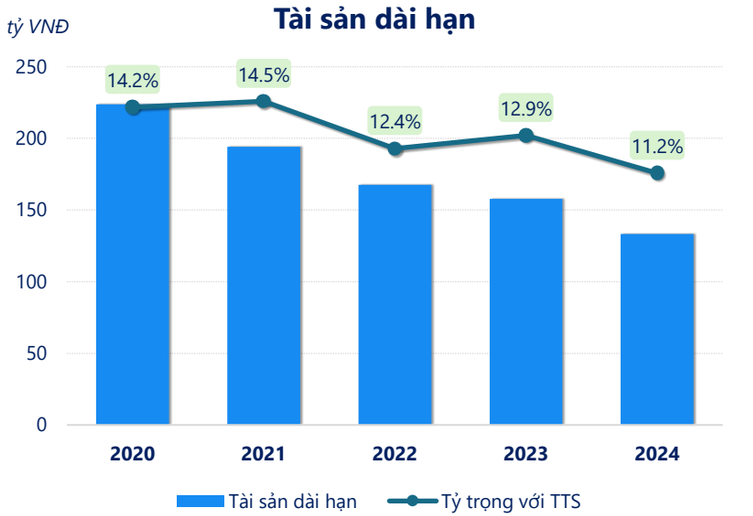
CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



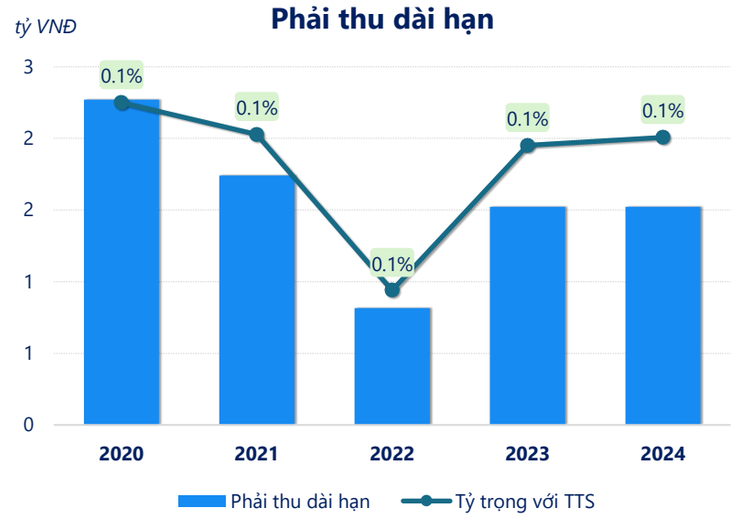
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

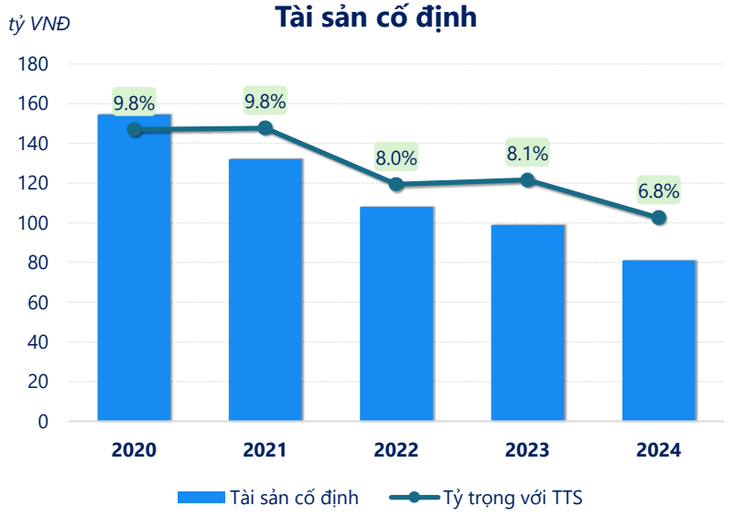


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **133.3** tỷ đồng giảm **15.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.84%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.37%.

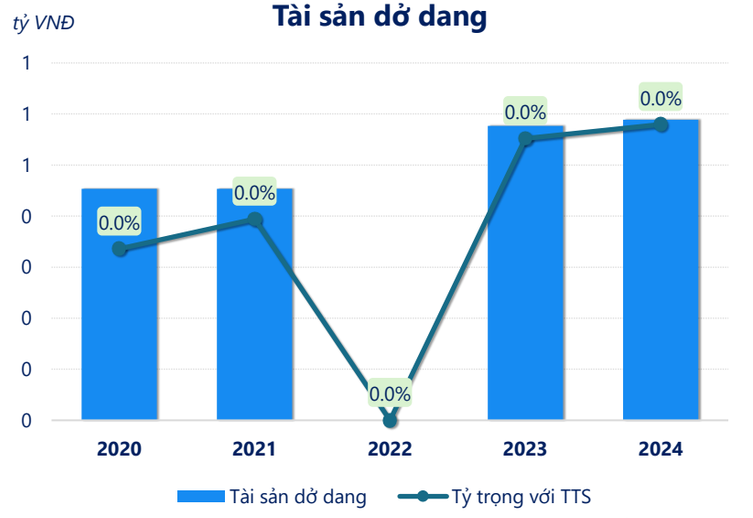
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

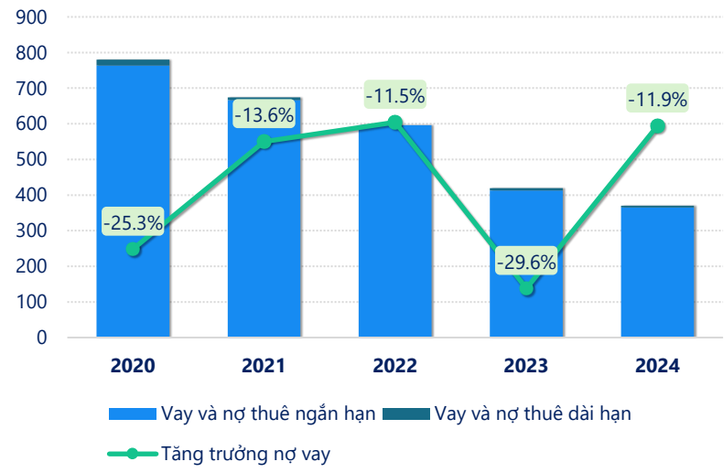
Tài sản dở dang



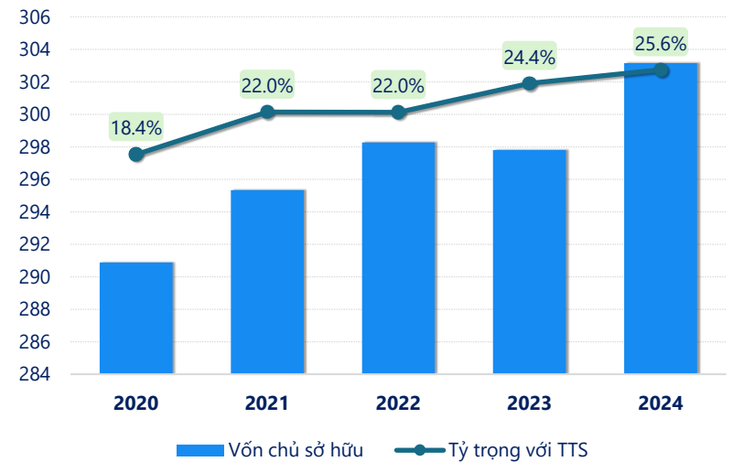
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

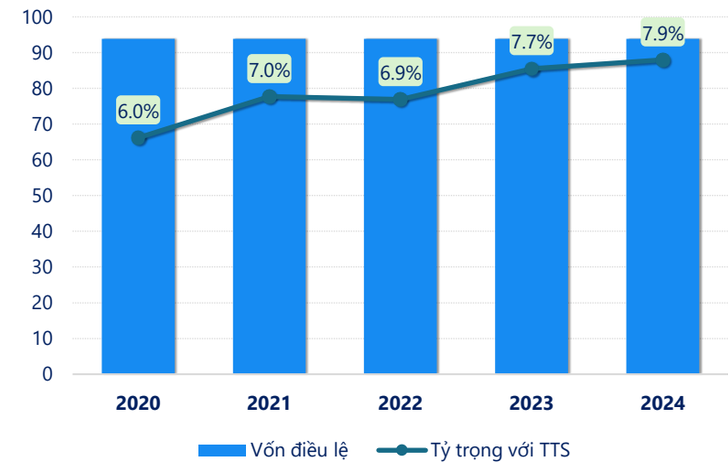
Nợ vay



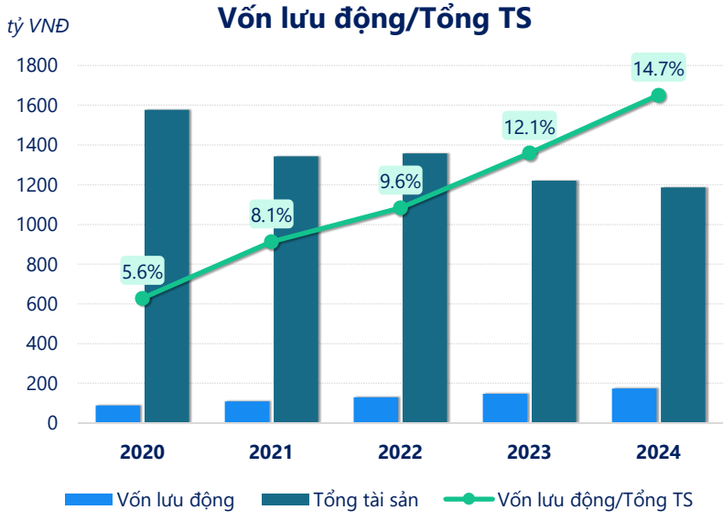
Vốn chủ sở hữu



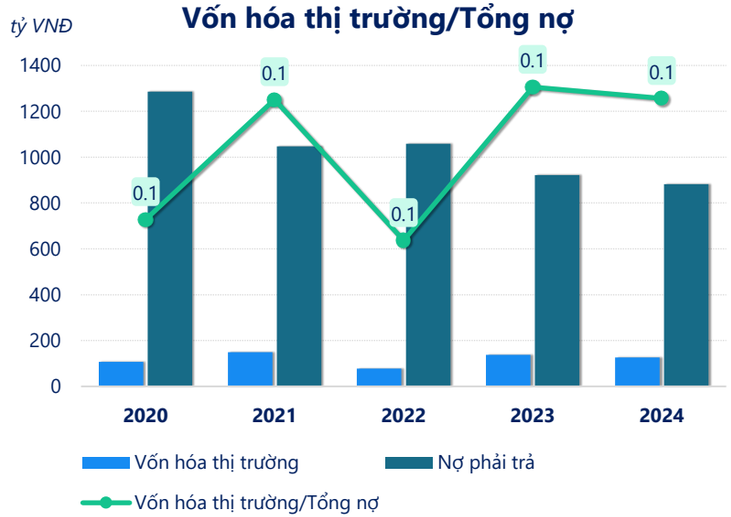
Vốn điều lệ



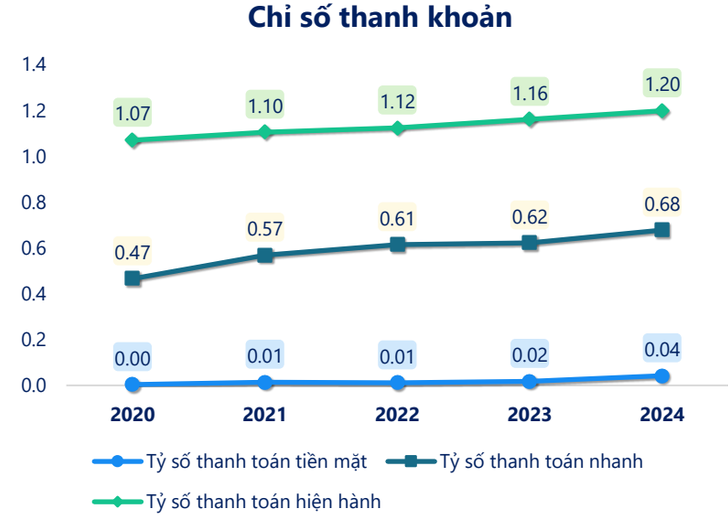
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,186**	**1,220**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,052	1,062	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	37.1	16.4	127%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.0	93.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	459	457	0.5%
Hàng tồn kho	457	493	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	5.55	2.15	159%
Tài sản dài hạn	**133**	**158**	**-15.5%**
Phải thu dài hạn	1.52	1.52	0.0%
Tài sản cố định	81.1	98.8	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	0.58	2.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**40.0**	**46.6**	**-14.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	883	922	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**878**	**915**	**-4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	365	413	-11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	164	3.9%
Nợ dài hạn	4.23	7.14	-40.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.23	7.14	-40.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**303**	**298**	**1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**303**	**298**	**1.8%**
Vốn điều lệ	93.9	93.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,358**	**1,427**	**1,360**	**1,329**	**1,546**
Giá vốn hàng bán	1,279	1,327	1,250	1,216	1,445
Lợi nhuận gộp	**78.6**	**100**	**110**	**113**	**101**
Doanh thu HĐTC	11.2	7.85	7.80	7.56	6.69
Chi phí TC	48.5	45.1	44.4	48.6	29.8
Chi phí lãi vay	**56.7**	**44.4**	**43.7**	**48.5**	**29.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	35.9	43.4	49.9	53.6	60.2
LN thuần từ HĐKD	**5.48**	**19.3**	**23.2**	**18.7**	**17.8**
Lợi nhuận khác	7.80	1.59	-1.91	0.34	3.76
LN trước thuế	**13.3**	**20.9**	**21.3**	**19.0**	**21.5**
Lợi nhuận sau thuế	**5.93**	**14.2**	**14.5**	**11.8**	**16.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.93**	**14.2**	**14.5**	**11.8**	**16.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	184	80.7	63.3	199	80.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.0	42.0	20.0	3.07	-0.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-269	-112	-86.2	-198	-59.2
Tiền đầu kỳ	68.1	4.57	15.0	12.1	16.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-63.4**	**10.4**	**-2.92**	**4.29**	**20.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	0.00	0.04	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	4.57	15.0	12.1	16.4	37.1

Powered by Infographic